

Số: /2025/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng
(trừ xe ô tô chuyên dùng lĩnh vực y tế) của các cơ quan, tổ chức,
đơn vị thuộc phạm vi quản lý của thành phố Hải Phòng**

DỰ THẢO

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật đấu thầu;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu thầu, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật đầu tư, Luật đầu tư công, Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Căn cứ Nghị định số 153/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số .../TTr-STC ngày tháng 9 năm 2025;

Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định quy định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng (trừ xe ô tô chuyên dùng lĩnh vực y tế) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của thành phố Hải Phòng

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng (trừ xe ô tô chuyên dùng lĩnh vực y tế) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của thành phố Hải Phòng.

2. Những nội dung liên quan đến tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng không quy định tại Quyết định này thực hiện theo quy định của 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 153/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ) và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố, đơn vị sự nghiệp công lập (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư), ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước.

2. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc xác định, áp dụng tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô.

Điều 3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng (đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá mua xe tối đa) theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5 Điều 16 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện theo các Phụ lục số 01, 02 kèm theo.

2. Giá mua xe ô tô chuyên dùng quy định tại Khoản 1 Điều này là giá mua tối đa, đã bao gồm các loại thuế phải nộp theo quy định của pháp luật; chưa bao gồm lệ phí trước bạ, lệ phí cấp biển số xe, phí bảo hiểm, phí đăng kiểm, phí bảo trì đường bộ liên quan đến việc sử dụng xe. Trường hợp xe ô tô được miễn các loại thuế thì phải tính đủ số thuế được miễn vào giá mua để xác định tiêu chuẩn, định mức.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính

a) Hướng dẫn việc thực hiện tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của thành phố theo quy định tại Quyết định này.

b) Chủ trì cùng các cơ quan, đơn vị rà soát, tổng hợp, tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện sắp xếp, bố trí lại số xe ô tô chuyên dùng hiện có của các cơ quan, tổ chức, đơn vị; xử lý xe ô tô dôi dư theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật.

c) Tổng hợp khó khăn, vướng mắc và kiến nghị đề xuất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan đến tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, chỉ đạo.

2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị

a) Quản lý, sử dụng xe ô tô chuyên dùng theo đúng tiêu chuẩn, định mức đã được phê duyệt và theo quy định của pháp luật về quản lý tài sản công.

b) Thực hiện rà soát sắp xếp lại, xử lý xe ô tô chuyên dùng thuộc phạm vi quản lý theo quy định.

c) Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc hoặc kiến nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị đề xuất gửi Sở Tài chính tổng hợp để kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, chỉ đạo.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 2025 và thay thế Quyết định số 30/2022/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng quy định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của thành phố Hải Phòng.

Điều 6. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Khu vực 3 và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB&QLXLVPHC)
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- Đoàn ĐBQH và HĐND TP;
- UBND TP và các đoàn thể;
- CT, các PCT UBND TP;
- Các Sở, ban, ngành TP;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Báo và Phát thanh, truyền hình Hải Phòng;
- Cổng thông tin điện tử thành phố;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Phòng NV&KTGS;
- Lưu: VT, Đ.D.Hung.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Ngọc Châu

PHỤ LỤC 01:
ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG, CHỦNG LOẠI VÀ
SỐ LƯỢNG XE Ô TÔ CHUYÊN DỤNG

TT	Đối tượng sử dụng	Chủng loại	Số lượng
<i>a</i>	<i>b</i>	<i>c</i>	<i>d</i>
I	Khối các Sở, ngành, thành phố		
1	Sở Xây dựng		
	Văn phòng Ban An toàn giao thông	Xe có gắn biển hiệu nhận biết	1
2	Sở Nông nghiệp và Môi trường		
	Chi cục Quản lý tài nguyên nước và Phòng chống thiên tai	Xe phòng chống thiên tai	1
	Ban Quản lý cảng cá, bến cá	Xe tải	4
3	Sở Khoa học và Công nghệ		
	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	Xe gắn thiết bị chuyên dùng	1
4	Sở Nội vụ		
	Trung tâm Dịch vụ việc làm Hải Phòng	Xe tập lái (loại xe con)	59
		Xe tập lái (loại xe tải)	16
5	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		
	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao thành phố Hải Phòng	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi	1
	Thư viện thành phố Hải Phòng	Xe ô tô tải	1
	Nhà hát Sân khấu truyền thống Hải Phòng	Xe ô tô tải	1
		Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi	1
	Nhà hát Nghệ thuật đương đại Hải Phòng	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi	2
		Xe ô tô tải	2
	Trung tâm Văn hóa, Điện ảnh và Triển lãm thành phố	Xe gắn thiết bị chuyên dùng (thiết bị tuyên truyền)	1
		Xe ô tô tải	2
		Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi	2
		Xe ô tô tải chiều phim lưu động	2
	Nhà hát Chèo Xứ Đông	Xe ô tô tải	2
		Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi	2
	Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật và Du lịch Hải Phòng	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi	1

TT	Đối tượng sử dụng	Chủng loại	Số lượng
<i>a</i>	<i>b</i>	<i>c</i>	<i>d</i>
	Ban quản lý di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc	Xe tải	1
II	Khối các xã, phường, đặc khu		
1	Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải		
	Xe phục vụ quản lý trật tự, quan trắc môi trường	Xe tải	2
	Xe tải phục vụ công tác tuyên truyền lưu động	Xe tải	1
	Xe vận chuyển rác (Khu đảo Cát Bà 03 xe, khu đảo Cát Hải 02 xe)	Xe ép rác	5
	Xe phục vụ công tác duy tu, thị chính	Xe tải có gắn thang, rọ	2
	Xe phục vụ công tác xử lý rác tại bãi rác Chà Chà	Xe cần cẩu	1
	Xe tang lễ	Xe tang lễ	1
	Xe phục vụ Nghĩa Trang nhân dân đảo Cát Hải	Xe tải	1
	Xe vận chuyển chất thải rắn (01 xe/ khu)	Xe tải	2
2	Ủy ban nhân dân đặc khu Bạch Long Vĩ	Xe thu gom, vận chuyển rác	1
3	Ủy ban nhân dân các phường	Xe tải dưới 01 tấn	2

PHỤ LỤC 02:
MỨC GIÁ MUA XE Ô TÔ CHUYÊN DÙNG TỐI ĐA

TT	Chủng loại xe	Giá mua xe tối đa (triệu đồng/xe)
A	B	1
1	Xe bán tải	800
2	Xe ô tô tải đến 1 tấn	500
3	Xe ô tô tải trên 1 tấn đến 1,5 tấn	600
4	Xe ô tô tải trên 1,5 tấn đến 2,5 tấn	650
5	Xe ô tô tải trên 2,5 đến 3,5 tấn	900
6	Xe ô tô tải trên 3,5 tấn	1.100
8	Xe 05 - 07 chỗ ngồi	950
9	Xe 09 - 16 chỗ ngồi	1.300
10	Xe trên 16 đến 24 chỗ ngồi	1.600
11	Xe trên 24 đến 30 chỗ ngồi	1.800
12	Xe trên 30 đến 45 chỗ ngồi	2.500
13	Xe ô tô ép rác 10 khối	1.200
14	Xe ô tô ép rác 20 khối	2.200
15	Xe ô tô quét đường	2.300
16	Xe ô tô tải gấn cầu, xe gấn cầu có thùng (rọ) nâng người	2.000
17	Xe ô tô phòng chống thiên tai (chỉ đạo và đảm bảo an toàn tại hiện trường loại 01 cầu)	950
18	Xe ô tô phòng chống thiên tai (chỉ đạo và đảm bảo an toàn tại hiện trường loại 02 cầu)	1.600